

Số: 5622326

	Linker S T16-7.6 - Mui bạc - Tôn kẽm	Linker S T15-7.0 - Thùng lửng - Tôn đen
Giá niêm yết:	883.900.000đ	721.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	9910 x 2500 x 3920 mm	8.710 x 2.330 x 2.530 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³)	7.000 x 2.300 x 625 mm (10,06m³)
Chiều dài cơ sở	6.100 mm	5.350 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.017/ 1.863 mm	1.827/1.803 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	6.805 kg	5.000 kg
Khối lượng chở cho phép	9.000 kg	~9.400 kg
Khối lượng toàn bộ	16.000 kg	15.150 kg
Số chỗ ngồi	03	03
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ – WP4.6NQ220E50	WEICHAİ – WP4.1NQ190E50
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	4.580 cc	4.088 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	220/ 2.300 Ps/rpm	190/ 2.600 Ps/rpm
Mô men xoắn/ tốc độ quay	800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm	680/ 1.300 ~ 1.900 Nm/rpm
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén
Hộp số	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950	Cơ khí, 6 số tiến và 1 số lùi ih1=6,092; ih2=3,344; ih3=2,074; ih4=1,398; ih5=1,000; ih6=0,790; iR=5,551
Tỷ số truyền		
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trực 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Phụ thuộc, nhíp lá
LỐP XE:		
Trước/Sau	11R22.5	8.25R20
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	29,5 %	25,8 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11 m	10,5 m
Tốc độ tối đa	90 km/h	95 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	200 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực